

Số: 2938/BC-VPĐKĐĐ

Tây Ninh, ngày 10 tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện công khai thực hiện dự toán thu chi Quý 3 năm 2024 của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh

Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh báo cáo tình hình thực hiện công khai thực hiện dự toán thu chi Quý 3 năm 2024 theo Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước, Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

I. Tình hình công khai thực hiện dự toán thu chi Quý 3 năm 2024 tại Văn phòng Đăng ký đất đai:

- Số đơn vị chưa công khai ngân sách: Không có.
- Số đơn vị thực hiện công khai ngân sách: Chi tiết theo biểu sau

STT	Tên đơn vị	Đơn vị đã thực hiện công khai ngân sách					
		Nội dung		Hình thức		Thời gian	
		Đúng nội dung	Chưa đúng nội dung	Đúng hình thức	Chưa đúng hình thức	Đúng thời gian	Chưa đúng thời gian
I	Đơn vị dự toán trực thuộc	x		x		x	
1	Văn phòng Đăng ký đất đai	x		x		x	

II. Nêu những nguyên nhân tại sao chưa công khai hoặc đã công khai nhưng chưa đúng quy định: Không có

Nơi nhận:

- Sở TN&MT;
- Lưu :VT, KT.

GIÁM ĐỐC



Trần Quang Khải

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tây Ninh, ngày 10 tháng 10 năm 2024

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI QUÝ 3 NĂM 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh công khai thực hiện dự toán thu chi Quý 3 năm 2024, cụ thể như sau:

DVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện Quý 3/2024	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện quý 3/2024 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5 = 4/3	6
A	Tổng số thu,chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	43.400	16.415,15	38	111
1	Lệ phí	3.000	1.075,30	36	98
	Lệ phí địa chính	3.000	1.075,30	36	98
2	Phí	40.400	15.339,85	38	112
	Phí Giao dịch bảo đảm	3.900	909,98	23	93
	Phí Khai thác tài liệu	500	297,15	59	114
	Phí thẩm định hồ sơ cấp GCN	36.000	14.132,72	39	113
II	Số phí, lệ phí nộp NSNN	11.230	4.232,42	38	108
1	Lệ phí	3.000	1.075,30	36	98
	Lệ phí địa chính	3.000	1.075,30	36	98
2	Phí	8.230	3.157,12	38	112
	Phí Giao dịch bảo đảm	780	182,00	23	93
	Phí Khai thác tài liệu	250	148,58	59	114

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện Quý 3/2024	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện quý 3/2024 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5 = 4/3	6
	Phí thẩm định hồ sơ cấp GCN	7.200	2.826,54	39	113
III	Số phí trích để lại	32.170	12.182,73	38	112
	Phí Giao dịch bảo đảm	3.120	727,98	23	93
	Phí Khai thác tài liệu	250	148,58	59	114
	Phí thẩm định hồ sơ cấp GCN	28.800	11.306,17	39	113
IV	Số tồn quý trước chuyển sang		12.424,65		90
V	Tổng số được sử dụng	32.170	24.607,38		100
VI	Chi từ nguồn thu phí được để lại	24.453,21	6.252,80	26	104
1	Quỹ lương	16.320,23	5.204,91	32	101
a	Quỹ lương biên chế	6.918,98	2.270,27	33	85
b	Quỹ lương HĐLĐ	9.401,25	2.934,64	31	120
2	Chi thường xuyên	8.132,98	1.047,89	13	116
VII	Chênh lệch thu chi nguồn phí	7.716,79	18.354,58	238	99
1	Trích CCTL	77,17	183,55	238	99
2	Trích các quỹ	7.639,62	18.171,03	238	99
B	Dự toán chi NSNN				
I	Nguồn ngân sách trong nước	98,00		-	
5	Chi bảo đảm xã hội - Tiền tết UB (Loại 370 - Khoản 398)	98,0		-	
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	98,0		-	
C	Tổng số thu,chi nguồn dịch vụ				
I	Tổng thu dịch vụ	60.060	19.537,29	33	96
1	Thu dịch vụ đo đạc	60.000	19.507,09	33	96
2	Thu lãi tiền gửi	60	30,20	50	63

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện Quý 3/2024	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện quý 3/2024 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5 = 4/3	6
II	Nộp thuế GTGT, TNDN	6.003	1.952,22	33	97
1	Thu dịch vụ đo đạc	6.000	1.950,71	33	97
2	Thu lãi tiền gửi	3,0	1,51	50	63
III	Số trích để lại sử dụng	54.057,00	17.585,07	32,53	96
IV	Số tồn quý trước chuyển sang		19.886,22		86
V	Tổng số được sử dụng	54.057,00	37.471,29		90
VI	Chi từ nguồn dịch vụ	31.422,05	7.082,18	23	100
1	Quỹ lương	14.204,11	4.438,09	31	124
a	Quỹ lương biên chế	5.875,53	1.521,92	26	102
b	Quỹ lương HĐLĐ	8.328,58	2.916,17	35	140
2	Chi thường xuyên	17.217,94	2.644,09	15	75
VII	Chênh lệch thu chi nguồn dịch vụ	22.634,95	30.389,11	134	88
1	Trích CCTL	225,78	302,78	134	88
2	Trích các quỹ	22.409,17	30.086,33	134	88

Tây Ninh, ngày 10 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thuần

GIÁM ĐỐC



Trần Quang Khải

THÔNG BÁO

CÔNG KHAI THU - CHI NGUỒN PHÍ, LỆ PHÍ QUÝ III NĂM 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán trực tiếp sử dụng kinh phí NSNN)

BVT: Đồng

Số TT	Mục tiêu mục	Chi tiêu	Tổng cộng	Văn phòng tỉnh	Thành phố	Hòa Thành	Châu Thành	Dương Minh Châu	Tân Châu	Tân Biên	Bến Cầu	Gò Dầu	Trảng Bàng
A		QUYẾT TOÀN THU											
I		TỔNG SỐ THU PHÍ, LỆ PHÍ	16.415.154.000	247.410.000	1.248.496.000	1.517.154.000	1.946.004.000	2.631.546.000	1.344.658.000	2.071.253.000	1.200.741.000	2.379.924.000	1.827.968.000
I		Thu lệ phí	1.075.302.000	15.190.000	102.916.000	152.664.000	71.264.000	92.314.000	63.278.000	104.233.000	50.106.000	142.489.000	280.848.000
	2800	Là phí cấp giấy CNOSDB, trích lục	1.075.302.000	15.190.000	102.916.000	152.664.000	71.264.000	92.314.000	63.278.000	104.233.000	50.106.000	142.489.000	280.848.000
2		Thu phí	15.339.852.000	232.220.000	1.145.580.000	1.364.490.000	1.874.740.000	2.539.232.000	1.281.380.000	1.967.020.000	1.150.635.000	2.237.435.000	1.547.120.000
	2700	Phí xác nhận thế chấp, giao dịch bảo đảm	909.980.000	6.460.000	131.400.000	117.350.000	95.580.000	100.820.000	108.400.000	92.190.000	51.610.000	105.850.000	100.320.000
	2800	Phí khai thác tài liệu	297.152.000	80.440.000	30.880.000	32.240.000	37.720.000	35.452.000	5.080.000	3.880.000	18.300.000	13.360.000	39.800.000
	2800	Phí thẩm định hồ sơ cấp GCN	14.132.720.000	145.320.000	983.300.000	1.214.900.000	1.741.440.000	2.402.960.000	1.167.900.000	1.870.950.000	1.080.725.000	2.118.225.000	1.407.000.000
II		SỐ TIỀN NỘP NSNN	4.232.418.000	85.766.000	341.296.000	435.234.000	457.328.000	610.796.000	321.078.000	498.801.000	285.723.000	593.984.000	602.212.000
I		Nộp ngân sách lệ phí	1.075.302.000	15.190.000	102.916.000	152.664.000	71.264.000	92.314.000	63.278.000	104.233.000	50.106.000	142.489.000	280.848.000
	2800	Là phí cấp giấy CNOSDB, trích lục	1.075.302.000	15.190.000	102.916.000	152.664.000	71.264.000	92.314.000	63.278.000	104.233.000	50.106.000	142.489.000	280.848.000
2		Nộp ngân sách phí	3.157.116.000	70.576.000	238.380.000	282.570.000	386.064.000	518.482.000	257.800.000	394.568.000	235.617.000	451.495.000	321.364.000
	2700	Phí xác nhận thế chấp, giao dịch bảo đảm	181.996.000	1.292.000	26.280.000	23.470.000	19.116.000	20.164.000	21.680.000	18.438.000	10.322.000	21.170.000	20.064.000
	2800	Phí khai thác tài liệu	148.576.000	40.220.000	15.440.000	16.120.000	18.860.000	17.726.000	2.540.000	1.940.000	9.150.000	6.680.000	19.900.000
	2800	Phí thẩm định hồ sơ cấp GCN	2.825.544.000	29.064.000	196.660.000	242.980.000	348.288.000	480.592.000	233.580.000	374.190.000	216.145.000	423.645.000	281.400.000
III		SỐ TRÍCH DẸ LẠI CHI HOẠT ĐỘNG	12.182.736.000	161.644.000	907.200.000	1.081.920.000	1.488.476.000	2.020.750.000	1.023.580.000	1.572.452.000	915.018.000	1.785.940.000	1.225.756.000
I		Lệ phí	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2800	Là phí cấp giấy CNOSDB, trích lục	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2		Phí	12.182.736.000	161.644.000	907.200.000	1.081.920.000	1.488.476.000	2.020.750.000	1.023.580.000	1.572.452.000	915.018.000	1.785.940.000	1.225.756.000
	2700	Phí xác nhận thế chấp, giao dịch bảo đảm	727.984.000	5.168.000	105.120.000	93.880.000	76.464.000	80.656.000	86.720.000	73.752.000	41.288.000	84.680.000	80.256.000
	2800	Phí khai thác tài liệu	148.576.000	40.220.000	15.440.000	16.120.000	18.860.000	17.726.000	2.540.000	1.940.000	9.150.000	6.680.000	19.900.000
	2800	Phí thẩm định hồ sơ cấp GCN	11.306.176.000	116.256.000	786.640.000	971.920.000	1.393.152.000	1.922.368.000	934.320.000	1.496.760.000	864.580.000	1.694.580.000	1.125.600.000
IV		Điều chuyển 15% phí để lại về VP tỉnh	1.803.163.800	1.803.163.800	(136.080.000)	(162.288.000)	(223.271.400)	(303.112.500)	(153.537.000)	(235.867.800)	(137.252.700)	(267.891.000)	(183.863.400)
V		KINH PHÍ ĐỂ CHI HOẠT ĐỘNG (III+IV)	12.182.736.000	1.964.807.800	771.120.000	919.632.000	1.295.204.600	1.717.637.500	870.043.000	1.336.584.200	777.765.300	1.518.049.000	1.041.892.600
VI		TỔN QUY II/2024 CHUYỂN SANG	12.424.644.478	2.287.464.438	631.022.732	876.650.661	1.272.792.729	2.149.038.585	605.636.623	1.513.027.564	745.601.420	1.480.486.324	862.923.002
VII		SỐ PHÍ BƯỚC SỬ DỤNG	24.607.380.478	4.252.272.238	1.402.142.732	1.796.282.661	2.537.997.329	3.866.676.085	1.475.679.623	2.849.612.164	1.523.366.720	2.998.535.324	1.904.815.602
		SỐ DÃ CHI HOẠT ĐỘNG	6.252.801.013	836.326.683	578.168.870	626.608.504	676.871.317	707.824.038	583.670.642	566.024.647	397.077.645	645.546.027	637.740.652
Chi tiết chi hoạt động thu phí Lương 1.490.000			4.085.861.780	631.169.568	409.746.318	263.993.521	445.584.523	523.612.297	399.420.801	415.507.736	335.042.383	407.251.898	255.708.380
Chi thành toán cả nhận			3.534.674.896	591.813.944	311.841.521	219.252.189	412.887.785	472.334.709	344.288.589	360.686.520	270.470.471	341.566.542	209.730.626

Số TT	Mục	Tiêu mục	Chi tiêu	Tổng cộng	Vận phòng tỉnh	Thành phố	Hòa Thành	Châu Thành	Dương Minh Châu	Tân Châu	Tân Biên	Bến Cầu	Gò Dầu	Trảng Bàng
	6000		Tiền lương	946.803.620	260.422.200	69.274.711	89.143.992	115.291.642	71.698.800	62.177.697	93.661.400	28.086.500	96.796.957	60.249.721
		01	Lương ngạch bậc	946.803.620	260.422.200	69.274.711	89.143.992	115.291.642	71.698.800	62.177.697	93.661.400	28.086.500	96.796.957	60.249.721
	6050		Tiền công	1.837.698.170	214.833.060	156.075.660	82.950.660	197.232.005	291.632.986	218.931.900	199.269.720	191.786.091	171.585.540	113.401.548
		51	Tiền công HLD thường xuyên	1.837.698.170	214.833.060	156.075.660	82.950.660	197.232.005	291.632.986	218.931.900	199.269.720	191.786.091	171.585.540	113.401.548
	6100		Phụ cấp	121.632.804	4.917.000	34.271.494	7.150.128	31.287.392	27.911.144	2.391.000	894.000	298.000	11.022.646	1.490.000
		01	Phụ cấp chức vụ	12.516.000	4.470.000	1.192.000	1.788.000	894.000	894.000	894.000	894.000			1.490.000
		05	Phụ cấp thêm giờ	68.181.454			4.312.128	29.499.392	25.267.144			298.000	468.000	
		13	Phụ cấp tách nhiệm	37.383.494	447.000	33.079.494		894.000	1.750.000	447.000				
		15	Phụ cấp vượt khung	1.451.856									1.451.856	
		49	Thực 1 của	2.100.000			1.050.000			1.050.000				
	6300		Các khoản đóng góp	628.540.302	111.641.684	52.219.656	40.007.409	69.076.746	81.091.779	60.787.992	66.861.400	50.300.880	61.963.399	34.589.357
			Các khoản đóng góp (biên chế)	220.765.224	62.249.666	16.635.627	21.607.755	23.446.044	17.059.308	14.821.851	22.220.518	6.600.327	22.337.605	13.786.523
		01	Bảo hiểm xã hội	164.547.431	46.356.134	12.388.233	16.090.881	17.459.820	12.703.740	11.037.549	16.547.194	4.915.137	16.634.388	10.414.355
		02	Bảo hiểm y tế	28.208.130	7.946.766	2.123.697	2.758.437	2.993.112	2.177.784	1.892.151	2.836.662	842.595	2.851.608	1.785.318
		03	Kinh phí công đoàn	18.606.953	5.297.844	1.415.798	1.838.958	1.995.408	1.451.856	1.261.434	1.891.108	561.730	1.901.073	991.744
		04	Bảo hiểm thất nghiệp	9.402.710	2.648.922	707.899	919.479	997.704	725.928	630.717	945.554	280.865	950.536	595.106
			Các khoản đóng góp (HOLD)	407.775.078	49.392.018	35.584.029	18.399.654	45.630.702	64.032.471	45.966.141	44.640.882	43.700.553	39.625.794	20.802.834
		01	Bảo hiểm xã hội	303.461.550	36.781.290	26.498.745	13.701.870	33.980.310	47.683.755	34.230.105	33.243.210	32.542.965	29.508.570	15.290.730
		02	Bảo hiểm y tế	52.021.380	6.305.364	4.542.642	2.348.892	5.825.196	8.174.358	5.866.018	5.698.836	5.578.794	5.058.612	2.621.268
		03	Kinh phí công đoàn	34.950.888	4.203.576	3.028.428	1.565.928	3.883.464	5.449.572	3.912.012	3.799.224	3.719.196	3.372.408	2.017.060
		04	Bảo hiểm thất nghiệp	17.340.660	2.101.788	1.514.214	782.964	1.941.732	2.724.786	1.956.006	1.899.612	1.859.598	1.686.204	873.756
			Chi hàng hóa dịch vụ	545.037.584	39.162.024	97.783.797	44.649.832	31.996.738	50.987.188	53.255.212	53.407.216	63.296.012	65.826.156	45.849.054
	6500		Th. toán DV công cộng	74.180.582	8.883.356	6.261.203	5.066.452	10.460.538	8.579.318	14.278.552	0	15.491.568	6.333.240	-
		01	Tiền điện	71.621.550	6.908.793	5.919.489	4.190.052	10.460.538	8.579.318	14.278.552		14.951.568	6.333.240	
		02	Tiền nước	1.252.962	432.838	341.714	478.400					0		
		03	Tiền nhiên liệu	366.080	366.080		0					0		
		04	Vệ sinh môi trường	940.000			400.000					540.000		
		05	Tiền khoản phương tiện theo chế độ	1.175.645	1.175.645									
	6550		Vật tư văn phòng phẩm	159.132.380	2.036.000	10.190.000	13.464.380	20.056.000	22.868.000	9.731.000	12.348.000	24.165.000	16.656.000	27.618.000
		51	Văn phòng phẩm	135.680.380	768.000	8.150.000	11.924.380	17.986.000	17.043.000	6.970.000	9.498.000	24.165.000	11.558.000	27.618.000
		52	Công cụ dụng cụ	8.965.000			0	1.870.000	5.115.000				1.980.000	
		99	Vật tư văn phòng khác	14.487.000	1.268.000	2.040.000	1.540.000	200.000	710.000	2.761.000	2.850.000		3.118.000	
	6600		TT, T. truyền, liên lạc	53.744.384	1.657.000	13.788.000	9.537.000	1.480.200	1.295.204	9.188.536	7.200.000	9.059.444	539.000	0
		01	Cước phí điện thoại	536.996			22.000	22.000		316.996		132.000	44.000	
		03	Cước phí bưu chính	7.032.212	1.657.000	3.888.000		781.000		621.540		84.672		

Số TT	Mục	Tiểu mục	Chi tiêu	Tổng cộng	Văn phòng tỉnh	Thành phố	Hòa Thành	Châu Thành	Dương Minh Châu	Tân Châu	Tân Biên	Bến Cầu	Gò Dầu	Trảng Bàng
		05	Cước phí Internet	37.710.176		9.900.000	8.580.000	677.200	1.295.204	7.920.000		8.842.772	495.000	
		49	Khác	8.465.000			935.000			330.000	7.200.000			
	6700		Công tác phí	8.180.000	3.980.000	-	2.000.000	-	1.000.000	0	1.200.000	-	-	0
		02	Phụ cấp công tác phí	3.980.000	3.980.000									
		04	Khoản công tác phí	4.200.000			2.000.000		1.000.000		1.200.000			
	6750		Chi phí thuê mượn	170.173.990	11.850.000	63.703.990	14.580.000	0	14.580.000	12.300.000	18.000.000	14.580.000	6.000.000	14.580.000
		51	Thuê mượn phương tiện VC	56.215.999	11.850.000	44.365.990								
		54	Thuê thiết bị các loại	77.400.000		14.580.000	14.580.000		14.580.000	4.500.000		14.580.000		14.580.000
		99	Thuê mượn khác	36.558.000		4.758.000				7.800.000	18.000.000		6.000.000	
	6900		Sửa chữa TX-TSCB	22.400.000	10.670.000	450.000	-	0	590.000	1.040.000	9.300.000	-	350.000	-
		12	Thiết bị công nghệ thông tin	19.070.000	9.590.000	450.000			590.000	1.040.000	7.200.000		200.000	
		13	Tài sản và thiết bị văn phòng	2.100.000							2.100.000			
		21	Dương điện, cấp thoát nước	150.000									150.000	
		22	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	1.080.000	1.080.000									
	7000		Chi ngh.vụ CM ngành	57.226.248	85.668	3.390.604	-	0	2.074.666	6.717.124	5.359.216	-	35.947.916	3.551.054
		01	Chi mua hàng hóa, vật tư	57.226.248	85.668	3.390.604			2.074.666	6.717.124	5.359.216		35.947.916	3.551.054
	Chi khác			6.149.300	193.600	121.000	97.500	700.000	290.400	1.877.000	1.414.000	1.275.900	57.200	128.700
	7750		Chi khác	6.149.300	193.600	121.000	97.500	700.000	290.400	1.877.000	1.414.000	1.275.900	57.200	128.700
		56	Chi các khoản phí, lệ phí	1.255.300	193.600	121.000	97.500		290.400	77.000	154.000	141.900	57.200	128.700
		99	Khác	4.894.000			700.000			1.800.000	1.260.000	1.134.000		
Chi tiết chi hoạt động thu phí LUONG 310				245.081.026	68.156.074	18.189.205	23.414.310	25.821.636.00	18.652.452	16.299.042	24.295.662	12.679.065	22.282.550	15.291.030
Chi thành toán cả năm				245.081.026	68.156.074	18.189.205	23.414.310	25.821.636.00	18.652.452	16.299.042	24.295.662	12.679.065	22.282.550	15.291.030
	6000		Tiền lương	194.703.808	54.181.801	14.480.101	18.546.738	20.571.600.00	14.917.200	12.936.303	19.486.600	10.179.000	17.333.065	12.071.400
		01	Lương ngoài bậc	194.703.808	54.181.801	14.480.101	18.546.738	20.571.600	14.917.200	12.936.303	19.486.600	10.179.000	17.333.065	12.071.400
	6100		Phụ cấp	3.386.065	1.023.000	248.000	372.000	372.000	186.000	279.000	186.000	108.000	302.065	310.000
		01	Phụ cấp chức vụ	2.604.000	930.000	248.000	372.000	186.000	186.000	186.000	186.000			310.000
		13	Phụ cấp trách nhiệm	480.000	93.000			186.000		93.000		108.000		
		15	Phụ cấp vượt khung	302.065									302.065	
	6300		Các khoản đóng góp	46.991.153	12.951.273	3.461.104	4.495.572	4.878.036	3.549.252	3.083.739	4.623.062	2.392.065	4.647.420	2.909.630
			Các khoản đóng góp (Bên chủ)	46.991.153	12.951.273	3.461.104	4.495.572	4.878.036	3.549.252	3.083.739	4.623.062	2.392.065	4.647.420	2.909.630
		01	Bảo hiểm xã hội	35.034.703	9.644.565	2.577.418	3.347.766	3.632.580	2.643.060	2.296.401	3.442.706	1.781.325	3.460.845	2.208.037
		02	Bảo hiểm y tế	5.998.871	1.653.354	441.843	573.903	622.728	453.096	393.669	590.178	305.370	593.287	371.443
		03	Kinh phí công đoàn	3.957.956	1.102.236	294.562	382.602	415.152	302.064	282.446	393.452	203.580	395.526	206.356

Số TT	Mục	Tiểu mục	Chi tiêu	Tổng cộng	Vạn phòng tỉnh	Thành phố	Hòa Thành	Châu Thành	Dương Minh Châu	Tân Châu	Tân Biên	Bến Cầu	Gò Dầu	Trảng Bàng
		04	Bảo hiểm thất nghiệp	1.999.623	551.118	147.281	191.301	207.576	151.032	131.223	196.726	101.790	197.762	123.814
Chi tiết chi hoạt động thu phí LƯƠNG 540				415.590.335	118.723.482	31.684.419	40.766.217	44.979.624.00	32.491.368	28.391.877	42.321.474	7.278.723	42.369.093	26.564.058
Chi thành toán cá nhân				415.590.335	118.723.482	31.684.419	40.766.217	44.979.624.00	32.491.368	28.391.877	42.321.474	7.278.723	42.369.093	26.564.058
	6000		Tiền lương	331.003.518	94.381.200	25.223.400	32.307.218	35.834.400.00	25.984.800	22.534.200	33.944.400	5.843.500	33.922.800	21.027.600
		01	Lương ngạch bậc	331.003.518	94.381.200	25.223.400	32.307.218	35.834.400	25.984.800	22.534.200	33.944.400	5.843.500	33.922.800	21.027.600
	6100		Phụ cấp	5.596.784	1.782.000	432.000	648.000	648.000	324.000	486.000	324.000	62.000	350.784	540.000
		01	Phụ cấp chức vụ	4.536.000	1.620.000	432.000	648.000	324.000	324.000	324.000	324.000	62.000		540.000
		13	Phụ cấp trách nhiệm	710.000	162.000			324.000		162.000			350.784	
		15	Phụ cấp vượt khung	350.784										
	6300		Các khoản đóng góp	78.990.033	22.560.282	6.029.019	7.830.999	8.497.224	6.182.568	5.371.677	8.053.074	1.373.223	8.095.509	4.996.458
			Các khoản đóng góp (bên chế)	78.990.033	22.560.282	6.029.019	7.830.999	8.497.224	6.182.568	5.371.677	8.053.074	1.373.223	8.095.509	4.996.458
		01	Bảo hiểm xã hội	58.875.930	16.800.210	4.489.695	5.831.595	6.327.720	4.604.040	4.000.185	5.996.970	1.022.613	6.028.572	3.774.330
		02	Bảo hiểm y tế	10.093.014	2.880.036	769.662	999.702	1.084.752	789.264	685.746	1.028.052	175.305	1.033.467	647.028
		03	Kinh phí công đoàn	6.656.750	1.920.024	513.108	666.468	723.168	526.176	457.164	685.368	116.870	688.980	359.424
		04	Bảo hiểm thất nghiệp	3.364.339	960.012	256.554	333.234	361.584	263.088	228.582	342.584	58.435	344.490	215.676
Phí chi cho lệ phí lương 1.490.000				1.372.163.468	18.277.559	83.970.163	257.127.788	160.485.528	133.067.921	127.402.817	66.146.213	49.296.197	173.644.486	300.239.796
Chi thành toán cá nhân				1.039.812.337	0	60.614.541	222.922.550	117.198.132	80.703.793	74.359.395	36.379.767	43.435.197	131.787.786	272.411.710
	6000		Tiền lương	201.136.589	0	49.080.600	58.601.699	-	-	16.360.200	29.457.300	-	-	47.636.790
		01	Lương ngạch bậc	201.136.589	-	49.080.600	58.601.699	-	-	16.360.200	29.457.300	-	-	47.636.790
	6050		Tiền công	555.296.247	-	-	108.480.060	93.267.720	54.405.000	42.141.060	0	35.170.200	52.137.895	169.694.312
		51	Tiền công HDBL thường xuyên	555.296.247	-	-	108.480.060	93.267.720	54.405.000	42.141.060	0	35.170.200	52.137.895	169.694.312
	6100		Phụ cấp	113.302.066	11.533.941	17.670.328	14.520.328	4.200.000	13.513.618	894.000	0	-	62.740.469	849.710
		01	Phụ cấp chức vụ	9.749.815	8.589.105									266.710
		05	Phụ cấp thêm giờ	81.746.833	1.472.418				11.413.618				54.340.469	
		13	Phụ cấp trách nhiệm	873.806	490.806									383.000
		49	Tư cụ 1 của	19.960.000			3.150.000	4.200.000	2.100.000	2.100.000			8.400.000	
	6300		Các khoản đóng góp	170.077.429	0	0	38.170.463	19.730.412	12.785.175	12.864.135	6.922.467	8.264.997	16.909.422	54.430.358
			Các khoản đóng góp (bên chế)	36.204.394	0	0	13.771.400	-	-	4.054.737	6.922.467	-	-	11.455.790
		01	Bảo hiểm xã hội	26.812.924			10.295.298			3.019.485	5.155.029			8.393.112
		02	Bảo hiểm y tế	4.596.501			1.758.051			517.626	883.719			1.437.105
		03	Kinh phí công đoàn	3.262.802			1.172.034			345.084	589.146			1.156.538
		04	Bảo hiểm thất nghiệp	1.532.167			586.017			172.542	294.573			479.035
			Các khoản đóng góp (HDBL)	133.873.035	-	-	24.399.063	19.730.412	12.785.175	8.809.398	0	8.264.997	16.909.422	42.974.568
		01	Bảo hiểm xã hội	99.893.427			18.169.515	14.692.860	9.520.875	6.560.190		6.154.785	12.592.122	32.203.080
		02	Bảo hiểm y tế	17.124.588			3.114.774	2.518.776	1.632.150	1.124.604		1.055.106	2.158.650	5.520.528

Số TT	Mục mục	Chi tiêu	Tổng cộng	Văn phòng tỉnh	Thành phố	Hòa Thành	Châu Thành	Dương Minh Châu	Tân Châu	Tân Biên	Bến Cầu	Gò Dầu	Trảng Bàng
	03	Kinh phí công đoàn	11.146.824			2.076.516	1.679.184	1.088.100	749.736		703.404	1.439.100	3.410.784
	04	Bảo hiểm thất nghiệp	5.708.196			1.038.258	839.592	544.050	374.888		351.702	719.550	1.840.176
Chi hàng hóa dịch vụ			329.804.337	18.277.559	23.355.622	34.205.238	43.287.396	52.364.128	53.043.422	29.766.446	5.861.000	41.814.900	27.828.826
6500		Thi toán DV công cộng	7.770.418	1.835.400	5.247.622	-	687.396	-	-	-	-	-	-
	01	Tiền điện	5.593.304		4.905.908		687.396						
	02	Tiền nước	341.714		341.714								
	03	Tiền nhiên liệu	1.835.400	1.835.400									
6550		Vật tư văn phòng phẩm	126.283.000	3.262.000	12.380.000	6.586.000	19.250.000	20.605.000	20.440.000	7.387.000	5.861.000	21.420.000	9.092.000
	51	Văn phòng phẩm	93.118.000	2.512.000	9.000.000	5.136.000	17.169.000	6.605.000	18.940.000	7.127.000	5.861.000	12.028.000	8.740.000
	52	Công cụ dụng cụ	17.600.000				-	10.700.000				6.900.000	
	99	Vật tư văn phòng khác	15.565.000	750.000	3.380.000	1.450.000	2.081.000	3.300.000	1.500.000	250.000	-	2.492.000	352.000
6600		TT, Truyền, liên lạc	9.644.397	70.509	-	-	8.250.000	-	-	-	-	199.500	1.124.388
	01	Cước phí điện thoại	70.509	70.509									
	03	Cước phí bưu chính	1.323.888										199.500
	05	Cước phí internet	8.250.000				8.250.000						1.124.388
6700		Công tác phí	2.650.000	1.050.000	-	1.600.000	-	-	-	-	-	-	-
	02	Phụ cấp công tác phí	1.050.000	1.050.000									
	04	Khuyến công tác phí	1.600.000			1.600.000							
6750		Chi phí thuê mượn	38.138.000	11.100.000	4.758.000	20.580.000	1.700.000	-	-	-	-	-	-
	51	Thuê mượn phương tiện VC	11.100.000	11.100.000									
	54	Thuê thiết bị các loại	20.580.000			20.580.000							
	99	Thuê mượn khác	6.458.000		4.758.000		1.700.000						
6900		Sửa chữa TX-TSCĐ	11.860.000	700.000	970.000	2.550.000	4.800.000	2.290.000	350.000	-	-	200.000	-
	12	Thiết bị công nghệ thông tin	11.660.000	700.000	970.000	2.550.000	4.800.000	2.290.000	350.000				
	21	Đường điện, cấp thoát nước	200.000										200.000
7000		Chi nghị vụ CM ngành	133.458.522	259.650	-	2.889.238	8.600.000	29.469.128	32.253.422	22.379.446	-	19.995.400	17.612.238
	01	Chi mua hàng hóa, vật tư	133.458.522	259.650		2.889.238	8.600.000	29.469.128	32.253.422	22.379.446		19.995.400	17.612.238
Chi khác			2.546.800					-				41.800	
7750		Chi khác	2.546.800	-	-	-	2.505.000	-	-	-	0	41.800	-
	56	Chi các khoản phí, lệ phí	41.800									41.800	
	99	Khác	2.505.000				2.505.000						
Chi liệt chi hoạt động thu LP Lương 370.000			52.041.541	-	12.611.079	15.057.481	-	-	4.433.403	7.568.943	-	-	12.370.625
Chi thành toán cá nhân			52.041.541	-	12.611.079	15.057.481	-	-	4.433.403	7.568.943	-	-	12.370.625
6000		Tiền lương	41.847.209	-	10.211.400	12.192.300	-	-	3.403.800	6.128.700	-	-	9.911.009
	01	Lương ngạch bậc	41.847.209		10.211.400	12.192.300			3.403.800	6.128.700			9.911.009
		Phụ cấp	272.490	-	-	-	-	-	186.000	0	-	-	86.490
6100		Phụ cấp chức vụ	241.490						186.000				55.490
	01	Phụ cấp chức vụ	241.490						186.000				55.490
	13	Phụ cấp tách nhiệm	31.000										31.000

THÔNG BÁO

CÔNG KHAI THU - CHI NGUỒN DỊCH VỤ QUÝ III NĂM 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán trực tiếp sử dụng kinh phí NSNN)

TT	Mục	Tiểu mục	Chi tiêu	Tổng cộng	Văn phòng tỉnh	Thành phố	Hòa Thành	Châu Thành	Dương Minh Châu	Tân Châu	Tân Biên	Bến Cầu	Gò Dầu	Trảng Bàng
NGUỒN THU DỊCH VỤ														
I		THU DỊCH VỤ		19.537.285.431	522.876.317	1.474.678.430	1.261.559.968	2.841.799.900	4.089.301.300	1.178.360.713	1.864.526.283	1.598.602.700	2.260.026.665	2.445.543.155
		Doanh thu dịch vụ		19.507.086.812	499.328.312	1.474.253.000	1.261.224.000	2.840.754.000	4.087.612.000	1.178.202.000	1.863.823.000	1.598.202.000	2.250.207.000	2.444.481.500
		-Doanh thu hoạt động do đặc		19.507.086.812	499.328.312	1.474.253.000	1.261.224.000	2.840.754.000	4.087.612.000	1.178.202.000	1.863.823.000	1.598.202.000	2.259.207.000	2.444.481.500
2		Thu lãi tiền gửi		30.198.619	23.548.005	425.430	345.968	1.045.900	1.689.300	158.713	703.283	400.700	819.665	1.061.655
II		NỢ THUẾ		1.952.218.612	51.110.232	147.446.572	126.139.698	284.127.695	408.845.665	117.828.136	186.417.464	159.840.235	225.961.683	244.501.233
1		-Thuế VAT		975.354.341	24.966.416	73.712.650	63.061.200	142.037.700	204.380.600	58.910.100	93.191.150	79.910.100	112.960.350	122.224.075
		+Thuế VAT 5% từ hoạt động do đặc		975.354.341	24.966.416	73.712.650	63.061.200	142.037.700	204.380.600	58.910.100	93.191.150	79.910.100	112.960.350	122.224.075
2		-Thuế TNDN		976.864.272	26.143.816	73.733.922	63.078.498	142.089.995	204.465.065	58.918.036	93.226.314	79.930.135	113.001.333	122.277.158
		+Thuế TNDN 5% từ hoạt động do đặc		975.354.341	24.966.416	73.712.650	63.061.200	142.037.700	204.380.600	58.910.100	93.191.150	79.910.100	112.960.350	122.224.075
		+Thuế TNDN 5% từ tiền lãi ngân hàng		1.509.931	1.177.400	21.272	17.298	52.295	84.465	7.936	35.164	20.035	40.983	53.083
III		DOANH THU SAU THUẾ		17.585.066.819	471.766.085	1.327.221.659	1.135.430.270	2.557.672.205	3.680.455.635	1.080.532.577	1.678.108.819	1.438.762.465	2.034.064.982	2.201.041.922
1		Doanh thu dịch vụ sau thuế		17.556.378.130	449.395.480	1.326.827.700	1.135.101.600	2.556.678.600	3.678.850.800	1.080.381.800	1.677.440.700	1.438.381.800	2.033.286.300	2.200.033.350
		-Doanh thu hoạt động do đặc		17.556.378.130	449.395.480	1.326.827.700	1.135.101.600	2.556.678.600	3.678.850.800	1.080.381.800	1.677.440.700	1.438.381.800	2.033.286.300	2.200.033.350
2		Lãi tiền gửi sau thuế		28.688.688	22.370.605	404.159	328.670	993.605	1.604.835	150.777	668.119	380.665	778.882	1.008.572
IV		Điều chuyển 20% doanh thu sau thuế của các CN về VP tỉnh		-	3.421.396.530	(265.365.540)	(227.020.320)	(511.335.720)	(735.770.160)	(212.076.360)	(335.488.140)	(287.676.360)	(406.657.260)	(440.006.670)
V		TỔN QUY II/2024 CHUYỂN SANG		19.803.488.864	4.615.100.222	996.159.479	765.706.296	2.322.558.285	3.594.342.740	178.868.968	1.552.462.664	700.134.265	2.660.737.513	2.417.418.432
V		Doanh thu sau thuế bổ sung từ tiền nộp vi phạm CN Bến Cầu		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI		KINH PHÍ ĐỂ CHI HOẠT ĐỘNG		37.359.866.994	8.485.892.232	2.057.621.639	1.673.787.576	4.367.901.165	6.537.423.380	1.027.174.408	2.894.415.224	1.850.839.705	4.287.366.553	4.177.445.112
VII		Chi phí trong năm		7.082.181.542	1.351.844.211	682.998.501	615.507.807	659.790.973	682.836.262	575.432.485	690.117.456	497.125.435	691.212.148	635.316.264
1		Chi phí HD DV trong kỳ		7.082.181.542	1.351.844.211	682.998.501	615.507.807	659.790.973	682.836.262	575.432.485	690.117.456	497.125.435	691.212.148	635.316.264
		Chi phục vụ hoạt động dịch vụ		6.377.635.650	1.154.953.909	614.835.175	554.541.683	616.740.726	620.357.495	523.488.291	639.257.067	442.510.603	633.861.248	577.079.453
		Chi thành toán cá nhân		5.024.653.860	1.006.992.036	488.761.564	379.984.424	465.773.567	433.786.382	416.562.212	473.921.109	370.548.221	538.958.497	449.395.864
6000		Tiền lương		983.110.082	263.327.700	94.351.100	104.409.855	58.869.900	89.660.602	72.011.700	69.955.500	72.062.227	77.912.099	80.549.399
		Lương chính thức		983.110.082	263.327.700	94.351.100	104.409.855	58.869.900	89.660.602	72.011.700	69.955.500	72.062.227	77.912.099	80.549.399
6050		Tiền công		2.386.003.655	437.991.840	246.607.920	149.923.800	254.849.400	166.158.695	187.349.760	253.508.580	188.107.560	238.944.060	262.562.040
		Tiền công HOLID thường xuyên		2.358.078.095	437.991.840	246.607.920	149.923.800	254.849.400	166.158.695	187.349.760	253.508.580	180.182.000	238.944.060	262.562.040
		Khác		27.925.560	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6100		Phụ cấp		178.114.874	22.305.666	6.686.000	10.455.227	6.285.000	35.394.815	8.238.000	7.239.000	2.831.000	75.509.166	3.171.000

TT	Mục	Tiểu mục	Chi tiêu	Tổng cộng	Văn phòng tỉnh	Thành phố	Hòa Thành	Châu Thành	Dương Minh Châu	Tân Châu	Tân Biên	Bến Cầu	Gò Dầu	Trảng Bàng
		01	Phụ cấp chức vụ	31.038.935	12.963.000	1.937.000	1.341.000	2.235.000	1.387.935	1.341.000	2.235.000	2.235.000	3.129.000	2.235.000
		05	Phụ cấp thêm giờ	107.916.273			7.170.227		33.112.880			0	67.633.166	
		13	Phụ cấp trách nhiệm	7.661.000	894.000	1.149.000	894.000		894.000	447.000	1.404.000	596.000	447.000	936.000
		14	Phụ cấp trực	25.200.000	6.000.000	3.600.000		3.000.000		5.400.000	3.600.000		3.600.000	
		15	Phụ cấp vượt khung	2.448.666	2.448.666									
		49	Trực 1 cửa	3.860.000			1.050.000	1.050.000	0	1.050.000			700.000	
6300		Các khoản đóng góp	771.095.249	164.056.830	78.416.564	56.125.542	74.249.261	66.042.240	54.702.752	73.258.029	54.797.434	73.963.172	75.483.425	
		Các khoản đóng góp (Bên chế)	240.931.285	65.503.752	22.651.205	20.893.449	14.359.652	26.977.344	17.237.883	16.964.766	18.263.824	19.044.660	19.034.750	
		01	Bảo hiểm xã hội	180.166.099	48.779.390	16.867.919	15.558.951	10.693.358	20.526.240	12.836.721	12.633.336	13.600.720	14.182.194	14.487.270
		02	Bảo hiểm y tế	30.885.617	8.362.181	2.891.643	2.667.249	1.833.147	3.518.784	2.200.581	2.165.715	2.331.552	2.431.233	2.483.532
		03	Kinh phí công đoàn	19.584.364	5.574.788	1.927.762	1.778.166	1.222.098	1.759.392	1.467.054	1.443.810	1.554.368	1.620.822	1.236.104
		04	Bảo hiểm thất nghiệp	10.295.205	2.787.393	963.881	889.083	611.049	1.172.928	733.527	721.905	777.184	810.411	827.844
		Các khoản đóng góp (HDLĐ)	530.163.964	98.553.078	55.765.359	35.232.093	59.889.609	39.064.896	37.464.869	56.293.263	36.533.610	54.918.512	56.448.675	
		01	Bảo hiểm xã hội	396.282.915	73.390.590	41.527.395	26.236.665	44.598.645	29.090.880	27.899.235	41.920.515	28.031.850	40.896.765	42.690.375
		02	Bảo hiểm y tế	67.934.214	12.581.244	7.118.982	4.497.714	7.645.482	4.987.008	4.782.726	7.186.374	4.805.460	7.010.874	7.318.350
		03	Kinh phí công đoàn	43.301.916	8.387.496	4.745.988	2.998.476	5.096.988	3.324.672	3.188.484	4.790.916	2.094.480	4.673.916	4.000.500
		04	Bảo hiểm thất nghiệp	22.644.919	4.193.748	2.372.994	1.499.238	2.548.494	1.662.336	1.594.424	2.395.458	1.601.820	2.336.957	2.439.450
6400		Các khoản TT cá nhân khác	706.330.000	119.310.000	62.700.000.00	59.070.000	71.520.000.00	76.500.000	94.260.000	69.960.000	52.750.000	72.630.000	27.630.000	
		01	Tiền ăn	706.330.000	119.310.000	62.700.000	59.070.000	71.520.000	76.500.000	94.260.000	69.960.000	52.750.000	72.630.000	27.630.000
Chi hàng hóa dịch vụ														
6500		Th. toán DV công cộng	1.261.733.580	131.517.844	110.998.391	162.747.259	141.410.801	175.523.167	103.227.719	154.810.158	64.366.090	91.004.551	126.127.540	
		01	Tiền điện	126.689.332	14.641.103	7.033.462	14.126.567	14.903.801	12.660.758	13.796.096	17.970.814	7.454.090	5.422.549	18.680.102
		02	Tiền nước	2.961.524	1.936.381	785.943	239.200							
		03	Tiền nhiên liệu	622.720	622.720		0							
		04	Và sinh môi trường	600.000			0			600.000				
		05	Tiền khoản phương tiện theo chế độ	3.027.106	1.830.006						1.197.100			
		Vật tư văn phòng phẩm	378.826.400	22.394.000	30.484.600	56.670.000	51.937.000	27.675.200	37.334.000	37.251.000	26.712.000	34.612.600	53.756.000	
6550		Văn phòng phẩm	303.517.200	16.941.000	13.995.600	47.298.000	41.233.000	23.923.000	31.212.000	31.700.000	26.712.000	20.562.600	49.938.000	
		52	Công cụ dụng cụ	24.613.000	2.903.000	4.200.000	0	5.920.000	0		2.690.000		8.900.000	
		99	Vật tư văn phòng khác	50.696.200	2.550.000	12.289.000	9.371.000	4.784.000	3.752.200	6.122.000	2.861.000	5.150.000	3.817.000	
6600		TT, T. truyền, liên lạc	305.326.209	24.361.244	26.823.762	30.262.487	32.000.000	37.947.303	27.413.173	33.136.116	21.200.000	39.801.172	32.380.952	
		01	Cước thoại trong nước	1.088.816	270.000		44.000		132.000	290.816	88.000		264.000	
		03	Cước phí bưu chính	8.381.100	3.223.584	723.762	339.984	886.788	0	1.191.858		1.508.172	506.952	
		05	Cước phí Internet	21.918.033			707.903		10.028.515	722.357	1.356.258		8.393.000	
		06	Tuyến truyền	1.600.000	1.600.000		0							
		08	Sách, báo, tập chí thư viện	11.911.000	11.911.000		0							
		18	Khoản điện thoại	250.050.000		26.100.000	26.150.000		26.900.000	26.400.000	30.500.000	21.200.000	29.900.000	30.900.000
		49	Khác	10.377.260	7.356.660		3.020.600							
6700		Cộng tác phí	116.427.000	11.476.000	12.600.000	21.000.000	37.000.000	16.000.000	0	4.960.000			2.391.000	11.000.000

TT	Mục	Tiêu mục	Chi tiêu	Tổng cộng	Văn phòng	Thành phố	Hòa Thành	Châu Thành	Dương Minh Châu	Tân Châu	Tân Biên	Bến Cầu	Gò Dầu	Trảng Bàng
		01	Vé máy bay tàu xe	28.377.000	6.336.000		21.000.000						891.000	150.000
		02	Phụ cấp công tác phí	6.080.000	5.140.000								600.000	340.000
		03	Tiền thuê phòng ngủ	350.000										350.000
		04	Khoản công tác phí	81.620.000		12.600.000		37.000.000	16.000.000		4.960.000		900.000	10.160.000
	6750	Chi phí thuê mượn	280.101.141	46.154.760	27.718.000	37.090.011	3.400.000	3.400.000	78.111.480	19.669.890	42.957.000	9.000.000	6.000.000	10.000.000
		51	Thuê phương tiện vận chuyển	14.100.000	14.100.000									
		54	Thuê mượn thiết bị chuyên dụng	92.792.130	23.690.780	12.960.000	6.480.000		23.951.480	15.769.890	42.957.000	9.000.000	6.000.000	10.000.000
		99	Thuê mượn khác	173.209.011	8.424.000	14.758.000	30.610.011	3.400.000	54.160.000	3.900.000				
	6900	Sửa chữa TX-TSCĐ	42.335.000	5.375.000	5.390.000	3.200.000	2.170.000	2.170.000	2.680.000	4.290.000	17.100.000		2.130.000	
		12	Thiết bị tin học	34.835.000	5.375.000	5.390.000	650.000	2.170.000	2.680.000	4.290.000	12.800.000		1.480.000	
		13	Tài sản và thiết bị văn phòng	2.550.000			2.550.000							
		21	Đường điện, cấp thoát nước	650.000									650.000	
	7000	Chi ngân.vụ CM ngành	4.817.148	2.726.630	162.624	158.994	0	448.426	448.426	124.630	238.128		647.230	310.486
		01	Vật tư, hàng hóa dùng cho CM	4.817.148	2.726.630	162.624	158.994		448.426	124.630	238.128		647.230	310.486
	Chi khác			91.248.210	16.444.029	15.075.200	11.810.000	9.556.364	11.077.976	3.708.300	10.525.800	7.596.292	3.898.200	1.556.049
	7750	Chi khác		55.684.210	16.444.029	4.545.200	1.280.000	3.476.364	11.077.976	3.708.300	4.207.800	5.490.292	3.898.200	1.556.049
		56	Chi các khoản phí, lệ phí	18.287.302	3.679.121	1.201.200		1.861.364	4.877.976	828.300	1.812.800	840.292	1.650.200	1.556.049
		61	Chi tiếp khách	11.870.000	3.120.000				4.100.000	0		4.650.000		
		99	Khác	25.526.908	9.644.908	3.344.000	1.280.000	1.615.000	2.100.000	2.880.000	2.395.000		2.268.000	
	7850	Chi công tác Đảng	35.564.000		10.530.000	10.530.000	10.530.000	6.080.000			6.318.000	2.106.000		
		7854	Chi phụ cấp cấp ủy	29.484.000		10.530.000	10.530.000				6.318.000	2.106.000		
		49	Tư cấp, phụ cấp khác	6.080.000				6.080.000						
	Chi phục vụ hoạt động dịch vụ Lương 310.000Đ		257.004.202	71.807.051	24.859.565	22.652.741	15.700.679	22.780.991	18.940.707	18.549.084	19.613.328	20.916.209	21.183.847	
		Chi thanh toán cá nhân	257.004.202	71.807.051	24.859.565	22.652.741	15.700.679	22.780.991	18.940.707	18.549.084	19.613.328	20.916.209	21.183.847	
	6000	Tiền lương	199.150.472	54.786.300	19.650.900	17.561.783	12.248.100	16.693.490	14.982.300	14.554.500	15.704.600	16.209.900	16.758.599	
		01	Lương chính thức	199.150.472	54.786.300	19.650.900	17.561.783	12.248.100	16.693.490	14.982.300	14.554.500	15.704.600	16.209.900	16.758.599
	6100	Phụ cấp	8.207.219	3.352.454	496.000	744.000	465.000	474.765	372.000	465.000	589.000	744.000	465.000	
		01	Phụ cấp chức vụ	6.457.765	2.697.000	403.000	279.000	465.000	288.765	279.000	465.000	465.000	651.000	465.000
		13	Phụ cấp trách nhiệm	961.000	186.000	93.000	186.000		186.000	93.000		124.000	93.000	
		15	Phụ cấp vượt khung	509.454	509.454									
	6300	Các khoản đóng góp	49.646.511	13.628.297	4.712.665	4.346.958	2.987.579	5.612.766	3.586.407	3.529.564	3.319.728	3.962.309	3.960.248	
		Các khoản đóng góp (Bên chế)	49.646.511	13.628.297	4.712.665	4.346.958	2.987.579	5.612.766	3.586.407	3.529.564	3.319.728	3.962.309	3.960.248	
		01	Bảo hiểm xã hội	37.004.092	10.148.732	3.509.431	3.237.096	2.224.793	4.270.560	2.670.729	2.628.414	2.349.552	2.990.655	3.014.130
		02	Bảo hiểm y tế	6.425.867	1.739.784	601.617	554.931	381.393	732.096	457.839	450.595	485.088	505.827	516.707
		03	Kinh phí công đoàn	4.074.598	1.159.854	401.078	369.954	254.282	366.048	305.226	300.390	323.392	337.218	257.176
		04	Bảo hiểm thất nghiệp	2.141.954	579.927	200.539	184.977	127.131	244.032	152.613	150.195	161.696	168.609	172.235
	Chi phục vụ hoạt động dịch vụ Lương 540.000Đ		447.541.691	125.083.251	43.303.761	38.313.383	27.349.669	39.697.776	32.993.467	32.317.305	35.007.504	36.434.691	37.052.964	
		Chi thanh toán cá nhân	447.541.691	125.083.251	43.303.761	38.313.383	27.349.669	39.697.776	32.993.467	32.317.305	35.007.504	36.434.691	37.052.964	
	6000	Tiền lương	348.689.291	95.434.200	34.230.600	30.056.891	21.335.400	31.395.600	26.098.200	25.353.000	27.356.400	28.236.600	29.192.400	

TT	Mục	Tiểu mục	Chi tiêu	Tổng cộng	Văn phòng	Thành phố	Hòa Thành	Châu Thành	Dương Minh Châu	Tân Châu	Tân Biên	Bến Cầu	Gò Dầu	Tăng Bàng
		01	Lương chính thức	348.669.291	95.434.200	34.230.600	30.056.891	21.335.400	31.395.600	26.098.200	25.353.000	27.356.400	28.236.600	29.192.400
	6100		Phụ cấp	13.793.436	5.909.436	864.000	810.000	810.000	810.000	648.000	810.000	1.026.000	1.296.000	810.000
		01	Phụ cấp chức vụ	11.232.000	4.698.000	702.000	486.000	810.000	486.000	486.000	810.000	810.000	1.134.000	810.000
		13	Phụ cấp trách nhiệm	1.674.000	324.000	162.000	324.000		324.000	162.000		216.000	162.000	
		15	Phụ cấp vượt khung	887.436	887.436									
	6300		Các khoản đóng góp	85.058.964	23.739.615	8.209.161	7.446.492	5.204.169	7.492.176	6.247.287	6.148.305	6.619.104	6.902.091	7.050.564
			Các khoản đóng góp (biên chế)	85.058.964	23.739.615	8.209.161	7.446.492	5.204.169	7.492.176	6.247.287	6.148.305	6.619.104	6.902.091	7.050.564
		01	Bảo hiểm xã hội	63.341.781	17.678.436	6.113.205	5.545.260	3.875.445	5.573.280	4.652.235	4.578.525	4.929.120	5.139.855	5.250.420
		02	Bảo hiểm y tế	10.658.593	3.030.591	1.047.978	950.616	664.362	956.448	797.526	784.890	844.992	881.118	900.072
		03	Kinh phí công đoàn	7.239.060	2.020.392	698.652	633.744	442.908	637.632	531.684	523.260	563.328	587.412	600.048
		04	Bảo hiểm thất nghiệp	3.619.530	1.010.196	349.326	316.872	221.454	318.816	265.842	261.630	281.664	293.706	300.024
2			Chi phí khấu hao TSCĐ	0										
VII			Chênh lệch thu lớn hơn chi	30.277.685.452	7.134.048.021	1.374.623.138	1.058.219.769	3.708.110.192	5.854.587.118	451.741.923	2.204.297.768	1.363.714.270	3.596.154.405	3.542.128.848
VIII	1%		Trích CCTL	302.776.855	71.340.481	13.746.231	10.582.798	37.081.102	58.545.871	4.517.419	22.042.978	13.537.143	35.961.544	35.421.288
	99%		Trích các quỹ	29.974.908.597	7.062.707.540	1.360.876.907	1.047.686.971	3.671.029.090	5.796.041.247	447.224.504	2.182.254.790	1.340.177.127	3.560.192.861	3.506.707.560
		25%	Trích quỹ Phát triển HBSN	7.493.727.149	1.765.676.883	340.219.227	261.924.243	917.757.273	1.449.010.312	111.806.126	545.563.698	335.044.282	890.048.215	876.676.890
		65%	Trích quỹ Bổ sung thu nhập	19.483.690.588	4.590.759.898	884.568.990	681.003.031	2.386.168.909	3.767.428.811	290.695.928	1.418.465.614	871.115.133	2.314.125.360	2.279.359.914
		10%	Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi	2.997.490.860	706.270.759	136.087.690	104.769.697	367.102.908	579.604.124	44.722.450	218.225.478	134.017.712	356.019.296	350.670.756
			Quỹ Khen thưởng (10%)	299.749.086	70.627.075	13.608.769	10.476.970	36.710.291	57.960.412	4.472.245	21.822.548	13.401.771	35.601.929	35.067.076
			Quỹ phúc lợi (90%)	2.697.741.774	635.643.684	122.478.921	94.292.727	330.392.617	521.643.712	40.250.205	196.402.930	120.615.941	320.417.357	315.603.680

Chi chú: Số chênh lệch thu lớn hơn chi chưa bao gồm phần tiền lãi sau khi trừ thuế TNDN, phần lãi này được bổ sung 100% vào Quỹ PTHBSN; 28.688.688 đồng và 82.736.562 đồng lũy kế tiền lãi quỹ 1-quỹ 2 mang sang bổ sung 100% vào Quỹ PTHBSN

NGƯỜI LẬP

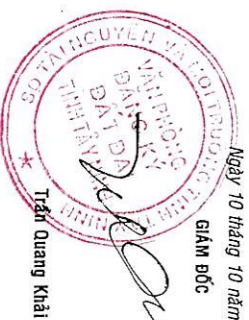

Nguyễn Thanh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Thị Thuận

Ngày 10 tháng 10 năm 2024

GIÁM ĐỐC


Trần Quang Khải